



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Số: *22* /CBTT-XLDKTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày *22* tháng *11*. năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Huệ
Địa chỉ : Số nhà 47/4 - Nam Cao - P. Tân Sơn - TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 091.651.7799 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa (*Báo cáo đính kèm*).
- Giải trình Báo cáo tài chính quý IV/2021. (*Giải trình đính kèm*).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HOÁ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Gồm các biểu:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số : B 01-DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số : B 02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số : B 09-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số : B 09-DN |
| 5. Các chi tiết kèm theo | |



Thanh Hoá, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		221.306.180.752	221.659.183.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.361.996.005	2.481.867.095
1. Tiền	111	V.01	2.361.996.005	1.981.867.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42.744.613.699	38.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.744.613.699	38.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.726.469.462	90.290.219.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.188.954.227	46.203.957.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.660.217.511	2.247.937.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.03	42.877.297.724	41.838.324.955
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		37.698.281.143	36.874.149.362
- Phải thu khác (33881)	136B		0	0
- Phải thu khác (141)	136C		5.179.016.581	4.964.175.593
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82.735.227.388	87.441.003.429
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82.735.227.388	87.441.003.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.737.874.198	3.446.093.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		968.050.901	869.358.170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.709.301.475	2.516.213.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	60.521.822	60.521.822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		406.973.989.909	409.148.568.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138.281.947.038	138.281.947.038
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		70.133.414.792	70.133.414.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		39.286.577.950	39.286.577.950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		28.881.954.296	28.881.954.296

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20.000.000)	(20.000.000)
II. Tài sản cố định	220		556.066.260	962.220.272
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	556.066.260	962.220.272
- Nguyên giá	222		2.418.045.067	7.632.336.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.861.978.807)	(6.670.116.198)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	49.119.143.926	50.877.773.638
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.116.724.785)	(22.358.095.073)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.968.857.670	218.968.857.670
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.367.945.472	19.367.945.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.296.788.082)	(18.296.788.082)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.975.015	57.770.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	47.975.015	57.770.234
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		628.280.170.661	630.807.752.428
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		516.556.576.605	513.371.597.134
I. Nợ ngắn hạn	310		117.638.431.044	113.900.168.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.087.673.624	9.257.042.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		1.014.733.295	1.105.797.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	241.090.348	83.442.093
4. Phải trả người lao động	314		467.556.556	756.811.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	97.729.679	97.729.679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.405.389.917	16.405.389.917
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86.931.618.134	82.801.315.917
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			86.734.420.869	82.617.067.476
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			197.197.265	184.248.441
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.392.639.491	3.392.639.491
II. Nợ dài hạn	330		398.918.145.561	399.471.428.985
1. Phải trả dài hạn người bán	331		71.799.482.661	71.799.482.661

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.323.865.121	17.805.148.545
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.794.797.779	309.866.797.779
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		111.723.594.056	117.436.155.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	111.723.594.056	117.436.155.294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(106.199.883.524)	(100.487.322.286)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(177.997.404)	(177.997.404)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(106.021.886.120)	(100.309.324.882)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		628.280.170.661	630.807.752.428


Lập ngày 17 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP



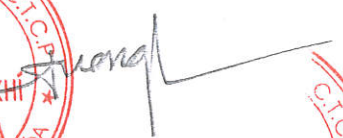
Trinh Thị Hoạt

PHỤ TRÁCH P. TCKT



Vũ Thị Hải

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
				Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	10.372.292.110	10.841.468.353	49.158.882	6.521.144.146
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		10.372.292.110	10.841.468.353	49.158.882	6.521.144.146
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	9.923.639.194	11.830.269.134	309.810.292	8.290.403.708
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		448.652.916	(988.800.781)	(260.651.410)	(1.769.259.562)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	572.106.695	2.599.261.871	609.618.349	4.559.503.819
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	543.511.789	2.156.323.942	543.511.789	2.162.231.680
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		543.511.789	2.156.323.942	543.511.789	2.162.231.680
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1.734.158.366	6.665.835.698	1.934.407.669	6.616.175.824
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.256.910.544)	(7.211.698.550)	(2.128.952.519)	(5.988.163.247)
11	Thu nhập khác	31	VI.26	-	1.504.602.738	282.876.000	367.092.535
12	Chi phí khác	32	VI.27	550.560	5.465.426	142.283.151	245.392.047
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(550.560)	1.499.137.312	140.592.849	121.700.488
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.257.461.104)	(5.712.561.238)	(1.988.359.670)	(5.866.462.759)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.257.461.104)	(5.712.561.238)	(1.988.359.670)	(5.866.462.759)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

PHỤ TRÁCH P. TCKT

Vũ Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(5.712.561.238)	(5.866.462.759)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.164.783.724	1.796.663.096
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2.599.261.871)	(2.808.755.173)
- Chi phí lãi vay	6		2.156.323.942	2.162.231.680
'- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(3.990.715.443)	(4.716.323.156)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		370.662.123	4.449.232.114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.705.776.041	(20.971.788.801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.256.979.471	13.673.016.390
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(88.897.512)	61.070.331
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(129.062.071)	(224.592.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.124.742.609	(7.729.385.849)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(62.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			50.000.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.244.613.699)	(69.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.000.000.000	76.567.255.868
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.912.250.509
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(4.244.613.699)</i>	<i>9.466.779.104</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(119.871.090)</i>	<i>1.737.393.255</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.481.867.095	744.473.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	2.361.996.005	2.481.867.095

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoạt

Phụ trách P. TCKT

Vũ Thị Hải



Phạm Văn Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
 - Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021 (VNĐ)
- Tiền mặt	126.162.673	180.980.839
- Tiền gửi ngân hàng	2.235.833.332	1.800.886.256
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	-	500.000.000
Cộng	2.361.996.005	2.481.867.095
02- Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021 (VNĐ)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	45.188.954.227	46.203.957.237
+ Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên	1.089.959.003	1.089.959.003
+ Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	1.564.723.844	1.714.723.844
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	12.245.671.252	12.245.671.252
+ Công ty CP tập đoàn dầu tư Quảng Ninh	6.880.526.000	2.811.889.000
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	2.129.781.818	2.129.781.818
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	5.492.296.492	10.563.296.502
+ Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam	917.787.000	917.787.000
+ Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	12.901.106.232	12.901.106.232
+ Phải thu khách hàng khác	1.967.102.586	1.829.742.586
- Phải thu khách hàng dài hạn	70.133.414.792	70.133.414.792
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	15.700.057.135	15.700.057.135
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	8.608.599.625	8.608.599.625
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	564.179.713
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	45.260.578.319	45.260.578.319
Cộng	115.322.369.019	116.337.372.029
03- Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021 (VNĐ)

- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.660.217.511	2.247.937.686
+ Công ty CP kết cấu thép xây dựng Hà Nội	-	170.000.000
+ Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	420.000.000	420.000.000
+ Công ty CP khảo sát kiểm định công trình dầu khí VN	75.000.000	75.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và xây dựng Mai	91.605.500	91.605.500
+ Công ty luật TNHH Hừng Đông	100.000.000	-
+ Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lâm Sơn	121.085.077	121.085.077
+ Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	1.088.870.000	1.088.870.000
+ Các khách hàng khác	763.656.934	281.377.109
- Trả trước cho người bán dài hạn	39.286.577.950	39.286.577.950
+ Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	1.148.135.182	1.148.135.182
+ Doanh nghiệp tư nhân Quý Thăng	642.064.500	642.064.500
+ Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	20.000.000
+ Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	29.355.863.103	29.355.863.103
+ Công ty CP lắp máy dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	3.499.319.305
+ Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	1.728.378.072	1.728.378.072
+ Các khách hàng khác	1.592.817.788	1.592.817.788
Cộng	41.946.795.461	41.534.515.636

04- Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Ngắn hạn	42.744.613.699	38.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	42.744.613.699	38.000.000.000	
Tổng cộng	42.744.613.699	38.000.000.000	
b) Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	18.296.788.082	18.296.788.082	(18.296.788.082)
Tổng cộng	18.296.788.082	18.296.788.082	(18.296.788.082)
05- Phải thu khác	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	42.877.297.724	41.838.324.955	-
- Tạm ứng:	5.179.016.581	4.964.175.593	-
- Phải thu khác:	37.698.281.143	36.874.149.362	-
<i>Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn</i>	24.730.140.084	24.730.140.084	-
<i>Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí</i>	6.942.986.111	6.942.986.111	-
<i>Sông Hồng</i>			-
<i>Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu</i>	362.654.029	362.654.029	-
<i>khí (PVC ME)</i>			-
<i>Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC</i>	994.670.905	994.670.905	-
<i>(DA Lam Kinh)</i>			-
<i>Công ty CP xây dựng và dân dụng dầu khí</i>	1.750.748.646	1.750.748.646	-
<i>(PVC-IC)</i>			-
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	2.917.081.368	2.092.949.587	-
b) Dài hạn	28.881.954.296	28.881.954.296	-
- Ký cược, ký quỹ	34.000.000	34.000.000	-
- Phải thu khác	28.847.954.296	28.847.954.296	-
<i>Dương Trọng Hưng</i>	7.598.015.237	7.598.015.237	-
<i>Nguyễn Trung Liêm</i>	7.122.279.690	7.122.279.690	-
<i>Lương Hoàng</i>	10.353.525.966	10.353.525.966	-
<i>Khách hàng khác</i>	3.774.133.403	3.774.133.403	-
Cộng	71.759.252.020	70.720.279.251	-
06- Nợ Xấu	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng

Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã
Tổng cộng

	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Tổng cộng	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)

07- Hàng tồn kho:

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngán hạn	82.735.227.388		87.441.003.429	
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	46.310.445.645	-	51.016.221.686	-
- Thành phẩm	36.424.781.743	-	36.424.781.743	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31.945.976.121		31.945.976.121	
DA 25ha Nghi Sơn	534.932.114		534.932.114	
An Sinh xã hội	3.860.515.127		3.860.515.127	
Đá bazan	24.173.962		24.173.962	
Khác	59.184.419		59.184.419	
b) Dài hạn	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DA Khách sạn Lam Kinh)	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
Tổng cộng	282.336.139.586		287.041.915.627	

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	293.528.482	1.440.554.044	5.638.826.995	259.426.949	-	7.632.336.470
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác do điều chỉnh						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		969.758.589	4.244.532.814			
- Giảm khác do điều chỉnh						
Số dư cuối năm	293.528.482	470.795.455	1.394.294.181	259.426.949	-	5.214.291.403
						2.418.045.067

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	285.037.452	1.419.706.739	4.758.959.717	206.412.290	6.670.116.198
- Khấu hao trong năm	3.918.933	16.864.619	372.825.000	12.545.460	406.154.012
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	969.758.589	4.244.532.814	-	5.214.291.403
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288.956.385	466.812.769	887.251.903	218.957.750	1.861.978.807
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8.491.030	20.847.305	879.867.278	53.014.659	962.220.272
- Tại ngày cuối năm	4.572.097	3.982.686	507.042.278	40.469.199	556.066.260

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	22.358.095.073	1.758.629.712	-	24.116.724.785
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	22.358.095.073	1.758.629.712	-	24.116.724.785
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	50.877.773.638	-	-	49.119.143.926
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	50.877.773.638	-	-	49.119.143.926
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)
10- Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn	968.050.901	869.358.170		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	93.399.056	2.706.325		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	8.000.000	-		
- Chi phí khác chờ phân bổ	866.651.845	866.651.845		
b) Dài hạn	47.975.015	57.770.234		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	47.975.015	57.770.234	Chi nhánh	
Cộng	1.016.025.916	927.128.404		
11- Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)		
- Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.367.945.472	19.367.945.472		
- Nhà xưởng chế biến vật liệu PGXM Bim Sơn	-	-		
Cộng	19.367.945.472	19.367.945.472		
12- Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)		
a) Vay ngắn hạn				
b) Vay dài hạn	309.794.797.779	309.866.797.779		
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng	307.408.254.505	307.480.254.505		
Vay dài hạn các đối tượng khác	2.386.543.274	2.386.543.274		
Nguyễn Duy Linh	400.000.000	400.000.000		
Nguyễn Trung Liêm	119.113.274	119.113.274		
Vũ Thủy Hạnh	1.867.430.000	1.867.430.000		
Cộng	309.794.797.779	309.866.797.779		
13- Phải trả người bán	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	9.087.673.624	9.087.673.624	9.257.042.223	9.257.042.223
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam	2.088.089.500	2.088.089.500	2.088.089.500	2.088.089.500
- Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	480.429.026	480.429.026	480.429.026	480.429.026
- Công ty CP ĐT xây lắp dầu khí IMICO	884.193.287	884.193.287	884.193.287	884.193.287
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	398.130.164	398.130.164	398.130.164	398.130.164
	286.479.393	286.479.393	286.479.393	286.479.393

- Công ty CP xây dựng và TM Miền Bắc	331.000.000	331.000.000	331.000.000	331.000.000
- Lê Quang Tuyền (Nhân công sửa chữa)	353.408.129	353.408.129	353.408.129	353.408.129
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	4.265.944.125	4.265.944.125	4.435.312.724	4.435.312.724
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	71.799.482.661	71.799.482.661	71.799.482.661	71.799.482.661
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718
- Công ty cổ phần COSEVCO I	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861
- Công ty TNHH Minh Hằng	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975
- Công ty CP khai thác khoáng sản Nghệ An	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477
- Công ty TNHH Tùng Giang	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111
- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	21.012.012.224	21.012.012.224	21.012.012.224	21.012.012.224
- Công ty CPXLDK Hà Nội	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979
- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	810.495.359	810.495.359	810.495.359	810.495.359
Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát	626.803.218	626.803.218	626.803.218	626.803.218
- Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54.121.849	54.121.849	54.121.849	54.121.849
- Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750	1.141.626.750
- Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác	2.729.640.489	2.729.640.489	2.729.640.489	2.729.640.489
Cộng	80.887.156.285	80.887.156.285	81.056.524.884	81.056.524.884

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
14- Người mua trả tiền trước		
- Công ty cổ phần TC ADVISORS	53.297.482	53.297.482
- Công ty TNHH FCT Thanh Hóa	83.081.760	156.439.088
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC Faros	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	200.000.000	200.000.000
- Công ty ĐTXD và TM Anh Phát	44.213.000	44.213.000
- Các khách hàng khác	134.141.053	151.848.152
Cộng	1.014.733.295	1.105.797.722

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	31.084.695	1.193.609.891	1.193.609.891	31.084.695
Thuế thu nhập cá nhân	36.135.465	32.398.586	8.559.811	12.296.690
Thuế tài nguyên	3.953.586	-	-	3.953.586
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.444.357	9.444.357	190.931.387	190.931.387
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.823.990	-	-	2.823.990
Cộng	83.442.093	1.240.452.834	1.398.101.089	241.090.348
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế TNDN	60.521.822	-	-	60.521.822
Cộng	60.521.822	-	-	60.521.822

16- Chi phí phải trả		31/12/2021 (VNĐ)	01/01/2021 (VNĐ)
a) Ngắn hạn		97.729.679	97.729.679
- Công trình Đài bể cọc		-	0
- Công trình lán trại tạm 8,2ha		97.729.679	97.729.679
b) Dài hạn		-	-
	Cộng	97.729.679	97.729.679
17- Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2021 (VNĐ)	01/01/2021 (VNĐ)
a) Ngắn hạn		16.405.389.917	16.405.389.917
Doanh thu hoạt động xây lắp		16.405.389.917	16.405.389.917
b) Dài hạn		17.323.865.121	17.805.148.545
Bất động sản đầu tư cho thuê		17.323.865.121	17.805.148.545
	Cộng	33.729.255.038	34.210.538.462
18- Phải trả khác		31/12/2021 (VNĐ)	01/01/2021 (VNĐ)
a) Ngắn hạn		86.931.618.134	82.801.315.917
- Kinh phí công đoàn		197.197.265	184.248.441
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		86.734.420.869	82.617.067.476
Cụ thể:			
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam		84.525.184.953	82.368.861.011
+ Đối tượng khác		2.209.235.916	248.206.465
+ Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam		-	-
b) Dài hạn		-	-
	Cộng	86.931.618.134	82.801.315.917

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2020	210.000.000.000	(94.620.859.527)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		123.302.618.053
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi chưa phân phối năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm nay		(5.866.462.759)							(5.866.462.759)
- Giảm khác									
Số dư tại ngày 31/12/2020	210 000 000 000	(100.487.322.286)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		117.436.155.294
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi chưa phân phối năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay		(5.712.561.238)							(5.712.561.238)
- Giảm khác									
Số dư tại ngày 31/12/2021	210 000 000 000	(106.199.883.524)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		111.723.594.056

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2021 (VND) 01/01/2021 (VND)

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	36,00	75.600.000.000	36,00
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	1.400.000.000	0,67	1.400.000.000	0,67
- Ban Điều hành Liên hiệp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-	0	0,00
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	-	0	0,00
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	31.000.000.000	14,76	31.000.000.000	14,76
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Thái Bình Dương	15.000.000.000	7,14	15.000.000.000	7,14
- Các cổ đông khác	87.000.000.000	41,43	87.000.000.000	41,43
Cộng	210.000.000.000	100,00	210.000.000.000	92,86

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý IV Năm 2021</u>	<u>Quý IV Năm 2020</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	146.224.273	44.819.017
- Doanh thu xây lắp	10.226.067.837	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.339.865
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	10.372.292.110	49.158.882
2- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	666.682.733	306.209.855
- Giá vốn xây lắp	9.256.956.461	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3.600.437
Cộng	9.923.639.194	309.810.292
3- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	572.106.695	609.618.349
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	572.106.695	609.618.349
4- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	543.511.789	543.511.789
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	543.511.789	543.511.789
5- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	237.286.000
- Tiền phạt	-	-
- Tiền bồi thường	-	-
- Thanh lý vật tư	-	45.590.000
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	282.876.000
6- Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản cố định	-	140.000.000
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	-	-
- Tiền phạt thuế và phạt khác	550.560	2.283.151
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	550.560	142.283.151
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.734.158.366	1.934.407.669

- Chi phí nhân viên quản lý	1.093.304.109	924.859.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.693.016	365.499.275
- Chi bằng tiền khác	236.512.569	479.593.618
- Các khoản chi phí QLDN khác.	276.648.672	164.454.951

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.136.939.434	136.653.047
- Chi phí nhân công;	161.199.717	643.448.633
- Chi phí sử dụng máy thi công;	4.637.348	129.607.006
- Chi phí sản xuất chung;	303.620.972	247.521.617
- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	1.734.158.366	1.934.407.669
Cộng	3.340.555.837	3.091.637.972


Lập ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoạt

Phụ trách P. TCKT



Vũ Thị Hải

